CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày **29/12/2023**	**26,500 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.4%	**18.9%**	**22.7%**

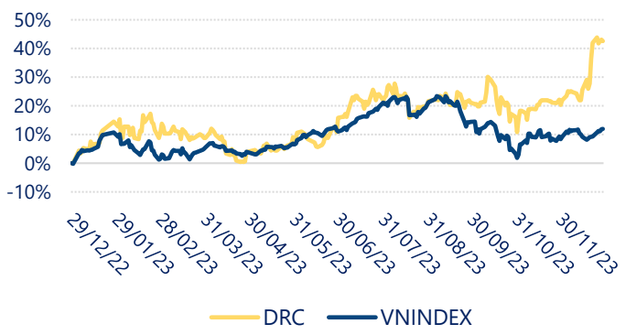
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

4/9
(Ổn định)

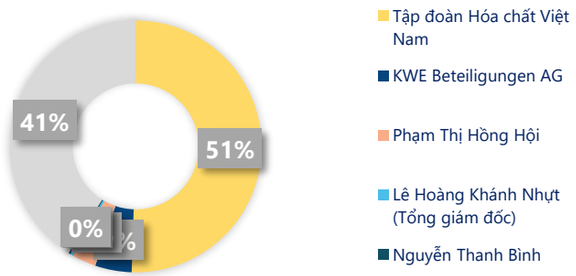
DT thuần *2023*
4,495 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 404 ▼ 8.2%

LN sau thuế *2023*
246 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 61.0 ▼ 19.8%

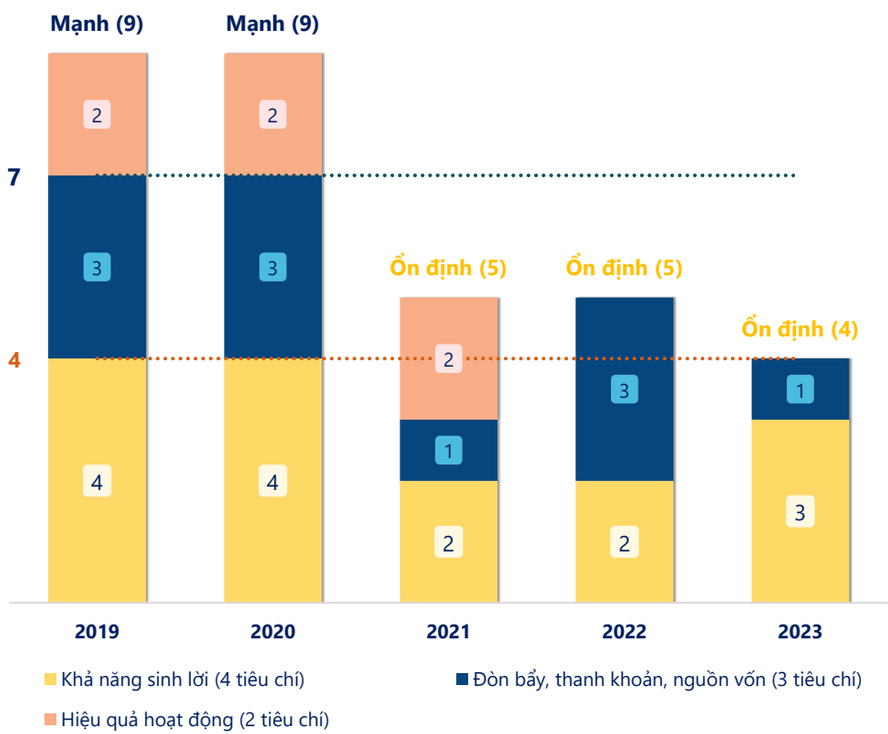
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



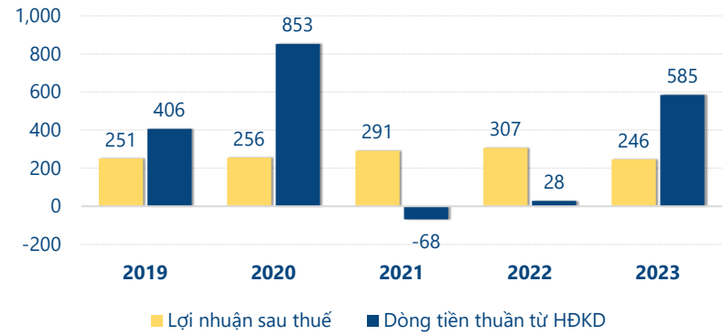
Năm **2023**, F-Score của **DRC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

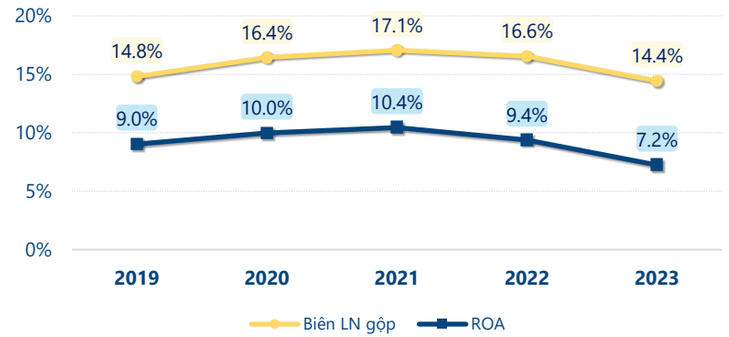
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

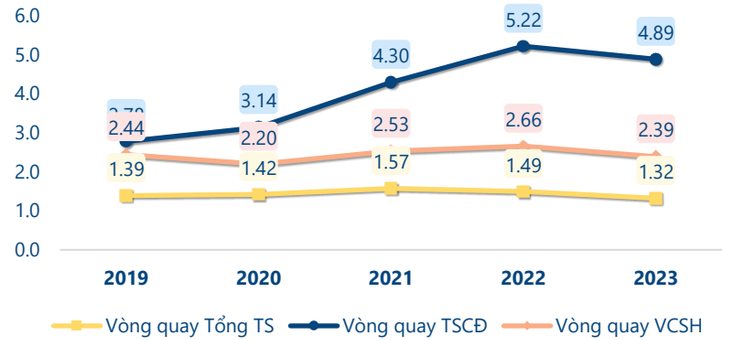
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

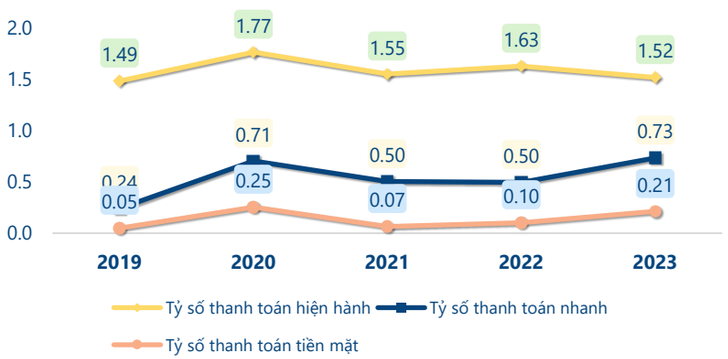


Vòng quay tài sản

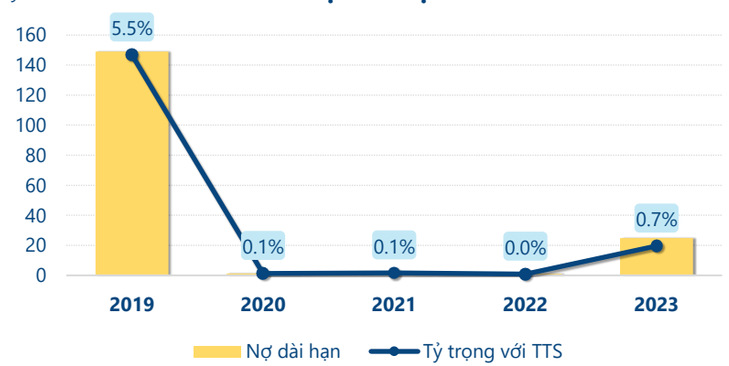


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DRC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

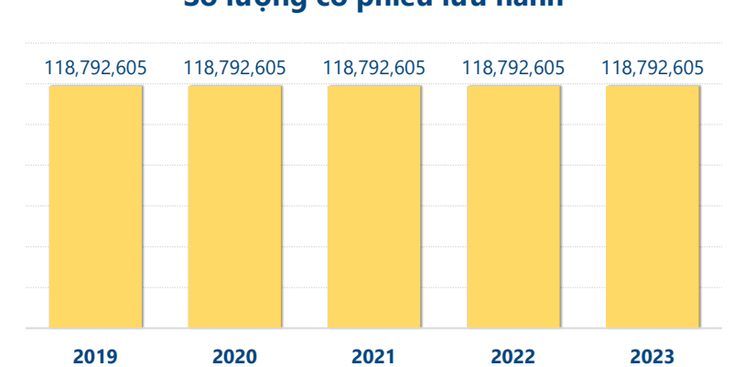
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,407**	**3,418**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,291	2,457	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	321	155	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	210	-36.1%
Phải thu ngắn hạn	456	257	77.2%
Hàng tồn kho	1,185	1,708	-30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	196	127	53.8%
Tài sản dài hạn	**1,115**	**960**	**16.1%**
Phải thu dài hạn	0.47	0.70	-32.0%
Tài sản cố định	939	901	4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	129	11.6	1009%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.68	4.39	6.5%
Tài sản dài hạn khác	**42.4**	**43.1**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,554	1,508	3.0%
Nợ ngắn hạn	**1,529**	**1,507**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	565	686	-17.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	558	471	18.3%
Nợ dài hạn	24.9	1.11	2150%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.9	0.69	3528%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,853**	**1,910**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,852**	**1,909**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.35**	**0.67**	**-47.6%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,858**	**3,647**	**4,380**	**4,899**	**4,495**
Giá vốn hàng bán	3,287	3,047	3,632	4,088	3,847
Lợi nhuận gộp	**571**	**599**	**747**	**811**	**649**
Doanh thu HĐTC	11.7	18.0	37.2	62.0	55.2
Chi phí TC	82.1	67.9	51.0	92.3	57.2
Chi phí lãi vay	**40.5**	**20.2**	**9.23**	**18.8**	**21.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	127	165	303	318	268
Chi phí QLDN	61.4	62.0	65.1	77.0	71.9
LN thuần từ HĐKD	**312**	**322**	**365**	**385**	**307**
Lợi nhuận khác	0.76	-1.57	-1.00	1.14	0.10
LN trước thuế	**313**	**321**	**364**	**386**	**307**
Lợi nhuận sau thuế	**251**	**256**	**291**	**307**	**246**
LNST của CĐ cty mẹ	**251**	**256**	**291**	**307**	**246**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	406	853	-67.8	28.4	585
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.0	-155	-173	121	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-397	-554	142	-83.5	-298
Tiền đầu kỳ	50.9	45.7	189	89.6	155
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.17**	**143**	**-99.4**	**65.7**	**161**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.00	0.23	0.02	4.23
Tiền cuối kỳ	45.7	189	89.6	155	321